

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

*Báo cáo của Ban Tổng giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH 3**

Năm 2014

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

| NỘI DUNG | Trang |
|---|----------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 03 – 05 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 06 – 07 |
| Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 09 – 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014 | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2014 | 12 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2014 | 13 – 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con sau đây (gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3, trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 11 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan .
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 8 chi nhánh

1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi

8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

b. Thông tin các Công ty con hợp nhất: 4 công ty

1. Công ty Cổ Phần Công Trình Thành Phát

Địa chỉ: Số nhà 2A, đường QL 13, KP2, Phường Hiệp Bình Chánh, Q Thủ Đức Tp HCM

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Trường Lộc

Địa chỉ: Số 25, đường 270A, Khu nhà ở Nam Hòa, Phường Phước Long A, Quận 9, Tp. HCM.

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 53,10 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 53,10 %

3. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Và Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

4. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63,69 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63,69 %

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|------------------------------|------------|
| Ông Phạm Văn Thúy | Chủ tịch |
| Ông Phạm Ngọc Côi | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Soát | Thành viên |
| Ông Lê Văn Nhung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Kim Chinh | Thành viên |
| Ông Đào Quốc Cường | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

| | |
|----------------------------|-------------------|
| Ông Phạm Văn Thúy | Tổng giám đốc |
| Ông Phạm Ngọc Côi | Phó tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Soát | Phó tổng giám đốc |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Quang Thịnh | Phó tổng giám đốc |
| Ông Phạm Trường Sơn | Phó tổng giám đốc |
| Ông Trần Quốc Đoàn | Phó tổng giám đốc |
| Ông Lê Văn Nhường | Phó tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Vinh | Phó tổng giám đốc |
| Bà Nguyễn Kim Chinh | Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Anh Thuận | Trưởng ban |
| Ông Trần Minh Hùng | Thành viên |
| Ông Đặng Xuân Trường | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tập đoàn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám Đốc
Tổng giám đốc

Phạm Văn Thúy

Số:/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3)

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3.

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 và các Công ty con (gọi chung là Tập đoàn)**, được lập ngày 24/03/2015, từ trang 08 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2015
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

Chu Thế Bình
Số Giấy Chứng nhận ĐKHN KT: 1858-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 438.890.856.976 | 432.007.637.240 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 51.930.477.820 | 59.736.416.383 |
| 1. Tiền | 111 | | 46.730.477.820 | 58.598.410.117 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.200.000.000 | 1.138.006.266 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2 | 2.800.000.000 | 1.300.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 2.800.000.000 | 1.300.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 3 | 166.089.936.243 | 134.571.990.710 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 3.1 | 141.602.474.653 | 112.880.612.543 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 3.2 | 19.530.775.100 | 12.966.712.018 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 3.3 | 6.603.937.466 | 9.270.885.766 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | 3.4 | (1.647.250.976) | (546.219.617) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4 | 176.536.462.936 | 197.007.971.319 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 176.536.462.936 | 197.007.971.319 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 5 | 41.533.979.977 | 39.391.258.828 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.1 | 2.219.528.164 | 3.910.865.674 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.2 | 9.118.773.869 | 9.178.772.068 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | 5.3 | 24.602.219 | 15.516.430 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.4 | 30.171.075.725 | 26.286.104.656 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 67.779.870.801 | 78.290.818.016 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 45.201.499.546 | 50.352.679.968 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | 44.128.234.164 | 48.125.307.625 |
| - Nguyên giá | 222 | | 120.622.168.646 | 109.603.525.534 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (76.493.934.482) | (61.478.217.909) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 7 | - | 1.337.952.655 |
| - Nguyên giá | 225 | | - | 2.436.809.723 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | (1.098.857.068) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 8 | 1.073.265.382 | 889.419.688 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 9 | 22.578.371.255 | 27.938.138.048 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9.1 | 21.291.834.424 | 27.084.913.926 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 9.2 | 1.204.960.292 | 660.024.122 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 9.3 | 81.576.539 | 193.200.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 506.670.727.777 | 510.298.455.256 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - Tp.HCM.

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 384.790.765.639 | 394.965.747.813 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 10 | 379.827.924.778 | 388.897.390.840 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 10.1 | 164.618.661.949 | 197.312.586.619 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 10.2 | 44.064.964.750 | 71.471.521.722 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 10.3 | 68.137.802.226 | 47.091.296.779 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 10.4 | 11.375.556.630 | 9.815.414.439 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 10.5 | 17.483.428.981 | 14.735.521.771 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 10.6 | 24.133.839.418 | 7.495.174.348 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | 10.7 | 9.118.846.357 | 9.180.361.857 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 10.8 | 33.171.007.316 | 29.910.397.130 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | 10.9 | 5.000.000.000 | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành | 323 | 10.10 | 2.723.817.151 | 1.885.116.175 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 11 | 4.962.840.861 | 6.068.356.973 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 11.1 | 45.603.898 | 45.603.898 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 11.2 | 4.917.236.963 | 6.022.753.075 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 105.267.424.742 | 101.170.621.459 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 12 | 105.267.424.742 | 101.170.621.459 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 61.169.920.000 | 55.609.980.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.694.645.000 | 1.694.645.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 1.622.912.459 | 1.622.907.459 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (930.000) | (930.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 23.836.013.637 | 21.352.021.978 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 6.186.938.587 | 5.962.800.357 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 10.757.925.059 | 14.929.196.665 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 16.612.537.396 | 14.162.085.984 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439) | 440 | | 506.670.727.777 | 510.298.455.256 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - Tp.HCM.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 211.070.803 | 211.070.803 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Nghị

Nguyễn Kim Chinh

Phạm Văn Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm nay | Năm trước |
|---|----|----|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 13 | 485.917.303.928 | 533.355.924.544 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 14 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 15 | 485.917.303.928 | 533.355.924.544 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 434.161.131.908 | 476.273.843.654 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 51.756.172.020 | 57.082.080.890 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 518.632.073 | 477.770.515 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 16.554.177.182 | 16.115.152.247 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 16.554.177.182 | 16.115.152.247 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 24.436.067.456 | 20.762.776.470 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-25) | 30 | | 11.284.559.455 | 20.681.922.688 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 19 | 2.932.872.835 | 5.630.376.561 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 20 | 2.929.097.654 | 2.443.834.409 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 3.775.181 | 3.186.542.152 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 11.288.334.636 | 23.868.464.840 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 21 | 4.104.992.602 | 6.606.088.468 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 22 | (1.204.960.292) | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | 24 | 8.388.302.326 | 17.262.376.372 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 1.787.223.507 | 2.371.904.570 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 62 | | 6.601.078.819 | 14.890.471.802 |
| 20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | 1.163 | 2.678 |

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Nghị

Nguyễn Kim Chinh

Phạm Văn Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 11.288.334.636 | 23.868.464.839 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 17.531.137.484 | 16.996.497.247 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 5.000.000.000 | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 1.025.141.579 | 477.770.515 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 16.554.177.182 | 16.115.152.247 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 51.398.790.881 | 57.457.884.848 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (33.485.530.522) | (19.974.964.763) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 20.227.005.033 | (41.300.296.492) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 19.205.710.604 | (30.083.694.116) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 7.103.991.116 | 4.717.264.888 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (17.067.653.443) | (16.115.152.247) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (5.384.674.739) | (5.451.751.810) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 3.727.255.044 | 252.178.800 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (4.000.517.712) | (449.483.551) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 41.724.376.262 | (50.948.014.443) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6.700.552.816) | (7.575.467.870) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 296.000.000 | 90.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.500.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (2.500.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 518.632.073 | (477.770.515) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (7.385.920.743) | (10.463.238.385) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 1.095.385.000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 287.613.229.630 | 355.931.434.690 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (318.734.098.977) | (268.606.453.640) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (678.571.435) | (673.495.436) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (11.440.338.300) | (10.247.908.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (42.144.394.082) | 76.403.577.614 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (7.805.938.563) | 14.992.324.786 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 59.736.416.383 | 40.497.400.061 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) (*) | 70 | V.1 | 51.930.477.820 | 55.489.724.847 |

* Chênh lệch: Chỉ tiêu Tiền và tương đương tiền đầu kỳ năm 2014 với Chỉ tiêu Tiền và tương đương tiền cuối kỳ năm 2013: Do năm 2014 hợp nhất thêm công ty Nam Tiên (cộng Tiền và tương đương tiền đầu kỳ năm 2014 của công ty Nam Tiên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2015
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Nghị

Nguyễn Kim Chinh

Phạm Văn Thúy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3, trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 11 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 61.169.920.000 đồng (Sáu mươi một tỷ một trăm sáu mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 8 chi nhánh

- 1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi**
Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
- 8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

b. Thông tin các Công ty con hợp nhất: 4 công ty

1. Công ty Cổ Phần Công Trình Thành Phát

Địa chỉ: Số nhà 2A, đường QL 13, KP2, Phường Hiệp Bình Chánh, Q Thủ Đức Tp HCM

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55 %

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Trường Lộc

Địa chỉ: Số 25, đường 270A, Khu nhà ở Nam Hòa, Phường Phước Long A, Quận 9, Tp. HCM.

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 53,10 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 53,10 %

3. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Và Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

4. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63,69 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63,69 %

2.Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt.

3.Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan .
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 (Công ty mẹ) và 04 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong đó Công ty Cổ Phần Xây Dựng Nam Tiến được hợp nhất trong năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012 TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí các vật tư luân chuyển phục vụ thi công chuyên dụng (Giàn giáo, trụ baley, xà mũ, xà để ...)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt thông qua Đại hội đồng cổ đông được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3 Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn bán hàng đã lập.

13.4 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | |
| 1.1-Tiền mặt (VND) | 17.483.269.173 | 24.094.920.379 |
| 1.2-Tiền gửi ngân hàng | 29.247.208.647 | 34.503.489.738 |
| 1.3-Các khoản tương đương tiền | 5.200.000.000 | 1.138.006.266 |
| Cộng | 51.930.477.820 | 59.736.416.383 |
| 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | | |
| * Đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển VN - CN.TPHCM (TGTK 12 tháng) | 2.800.000.000 | 1.300.000.000 |
| Cộng | 2.800.000.000 | 1.300.000.000 |
| 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | | |
| 3.1-Phải thu khách hàng | 141.602.474.653 | 112.880.612.543 |
| 3.2-Trả trước cho người bán | 19.530.775.100 | 12.966.712.018 |
| 3.3-Các khoản phải thu khác | 6.603.937.466 | 9.270.885.766 |
| 3.4-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.647.250.976) | (546.219.617) |
| Cộng | 166.089.936.243 | 134.571.990.710 |
| 4. HÀNG TỒN KHO | | |
| * Giá gốc hàng tồn kho | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 24.957.159.945 | 37.094.813.817 |
| - Công cụ, dụng cụ | 111.109.091 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 151.276.345.733 | 159.913.157.502 |
| - Hàng hóa | 191.848.167 | |
| * Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 176.536.462.936 | 197.007.971.319 |
| 5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | | |
| 5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn | 2.219.528.164 | 3.910.865.674 |
| 5.2-Thuế GTGT được khấu trừ | 9.118.773.869 | 9.178.772.068 |
| 5.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 24.602.219 | 15.516.430 |
| 5.4-Tài sản ngắn hạn khác | 30.171.075.725 | 26.286.104.656 |
| * Các khoản tạm ứng | 29.622.018.290 | 26.200.479.656 |
| * Ký quỹ ngắn hạn | 549.057.435 | 85.625.000 |
| Cộng | 41.533.979.977 | 39.391.258.828 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| KHOẢN MỤC | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, TD | Thiết bị, dụng cụ quản lý | |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1 Số dư đầu năm | 11.485.530.051 | 83.286.626.230 | 14.103.896.538 | 727.472.715 | 109.603.525.534 |
| 2 Số tăng trong năm | - | 8.208.429.089 | 3.657.138.813 | - | 11.865.567.902 |
| Bao gồm: | | | | | - |
| - Mua trong năm | | 8.208.429.089 | 3.657.138.813 | | 11.865.567.902 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| 3 Số giảm trong năm | - | 382.379.335 | 464.545.455 | - | 846.924.790 |
| Bao gồm: | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 324.929.335 | 464.545.455 | | 789.474.790 |
| - Giảm khác | | 57.450.000 | | | 57.450.000 |
| 4 Số dư cuối năm | 11.485.530.051 | 91.112.675.984 | 17.296.489.896 | 727.472.715 | 120.622.168.646 |
| II. Giá trị hao mòn LK | | | | | - |
| 1 Số dư đầu năm | 1.837.286.108 | 50.159.186.511 | 9.179.313.709 | 302.431.581 | 61.478.217.909 |
| 2 Số tăng trong năm | 1.287.969.597 | 12.706.765.174 | 3.506.461.617 | 131.104.179 | 17.632.300.567 |
| - Khấu hao trong năm | 1.287.969.597 | 12.706.765.174 | 3.506.461.617 | 131.104.179 | 17.632.300.567 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| 3 Số giảm trong năm | - | 2.616.583.994 | - | - | 2.616.583.994 |
| Bao gồm: | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 262.837.667 | | | 262.837.667 |
| - Giảm khác | | 2.353.746.327 | | | 2.353.746.327 |
| 4 Số dư cuối năm | 3.125.255.705 | 60.249.367.691 | 12.685.775.326 | 433.535.760 | 76.493.934.482 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | - |
| 1 Tại ngày đầu năm | 9.648.243.943 | 33.127.439.719 | 4.924.582.829 | 425.041.134 | 48.125.307.625 |
| 2 Tại ngày cuối năm | 8.360.274.346 | 30.863.308.293 | 4.610.714.570 | 293.936.955 | 44.128.234.164 |

7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| KHOẢN MỤC | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, TD | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1 Số dư đầu năm | | 2.436.809.723 | | | 2.436.809.723 |
| 2 Số tăng trong năm | | | | | - |
| 3 Số giảm trong năm | | 2.436.809.723 | | | 2.436.809.723 |
| 4 Số dư cuối năm | - | - | - | - | - |
| II. Giá trị hao mòn LK | | | | | - |
| 1 Số dư đầu năm | | 1.098.857.068 | | | 1.098.857.068 |
| 2 Số tăng trong năm | | 253.834.345 | | | 253.834.345 |
| 3 Số giảm trong năm | | 1.352.691.413 | | | 1.352.691.413 |
| 4 Số dư cuối năm | - | - | - | - | - |
| III. Giá trị còn lại | | | | | - |
| 1 Tại ngày đầu năm | - | 1.337.952.655 | - | - | 1.337.952.655 |
| 2 Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - |

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

- Chi phí XDCB

Cộng

Số cuối năm

1.073.265.382

1.073.265.382

Số đầu năm

889.419.688

889.419.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| 9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| 9.1-Chi phí trả trước dài hạn | 21.291.834.424 | 27.084.913.926 |
| 9.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.204.960.292 | 660.024.122 |
| 9.3-Tài sản dài hạn khác | 81.576.539 | 193.200.000 |
| * Ký quỹ, ký cược dài hạn | 81.576.539 | 193.200.000 |
| Cộng | 22.578.371.255 | 27.938.138.048 |
| 10. NỢ NGẮN HẠN | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 10.1-Vay và nợ ngắn hạn | 164.618.661.949 | 197.312.586.619 |
| * <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i> | 162.368.661.949 | 195.816.686.619 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN TP. Hồ Chí Minh | 160.368.661.949 | 193.816.686.619 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Chợ Lớn | | 2.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 2.000.000.000 | |
| * <i>Vay cá nhân</i> | 2.250.000.000 | 1.495.900.000 |
| 10.2-Phải trả người bán | 44.064.964.750 | 71.471.521.722 |
| 10.3-Người mua trả tiền trước (theo dõi theo từng công trình) | 68.137.802.226 | 47.091.296.779 |
| 10.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11.375.556.630 | 9.815.414.439 |
| - Thuế GTGT đầu ra | 4.576.602.815 | 677.741.764 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.566.238.814 | 7.542.955.049 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.143.144.402 | 1.061.857.926 |
| - Thuế nhà đất & tiền thuê đất | | 532.859.700 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 89.570.599 | |
| <i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i> | | |
| 10.5-Phải trả người lao động | 17.483.428.981 | 14.735.521.771 |
| 10.6-Chi phí phải trả | 24.133.839.418 | 7.495.174.348 |
| 10.7-Phải trả nội bộ | 9.118.846.357 | 9.180.361.857 |
| - Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam | 9.118.846.357 | 9.180.361.857 |
| 10.8-Các khoản phải trả, phải nộp khác | 33.171.007.316 | 29.910.397.130 |
| - Kinh phí Công đoàn | 152.315.577 | 164.312.665 |
| - Bảo hiểm Xã hội | 716.580.244 | 128.102.736 |
| - Bảo hiểm Y tế | 129.087.370 | 112.567.392 |
| - Bảo hiểm Thất nghiệp | 36.304.950 | 48.774.524 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 32.136.719.175 | 29.456.639.813 |
| 10.9-Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành | 2.723.817.151 | 1.885.116.175 |
| 10.10-Dự phòng phải trả ngắn hạn | 5.000.000.000 | |
| Cộng | 379.827.924.778 | 388.897.390.840 |
| 11. NỢ DÀI HẠN | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 11.1-Phải trả dài hạn khác | 45.603.898 | 45.603.898 |
| - Tiền nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng | 45.603.898 | 45.603.898 |
| 11.2-Vay và nợ dài hạn | 4.917.236.963 | 6.022.753.075 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN TP. Hồ Chí Minh | 4.917.236.963 | 4.257.472.400 |
| - Công ty cho thuê TC Ngân hàng ngoại Thương VN | | 316.666.675 |
| - Cá nhân | | 1.448.614.000 |
| Cộng | 4.962.840.861 | 6.068.356.973 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - Tp.HCM.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Số dư đầu năm trước | 55.609.980.000 | 1.694.645.000 | (930.000) | 1.622.907.459 | 24.481.724.031 | 13.152.347.333 | 96.560.673.823 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | | 14.890.471.801 | 14.890.471.801 |
| Tăng khác | | | | | 2.833.098.304 | 3.959.865.986 | 6.792.964.290 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | 17.073.488.455 | 17.073.488.455 |
| Số dư cuối năm trước | 55.609.980.000 | 1.694.645.000 | (930.000) | 1.622.907.459 | 27.314.822.335 | 14.929.196.665 | 101.170.621.459 |
| Số dư đầu năm nay | 55.609.980.000 | 1.694.645.000 | (930.000) | 1.622.907.459 | 27.314.822.335 | 14.929.196.665 | 101.170.621.459 |
| Tăng vốn trong năm nay | 5.559.940.000 | | | | | | 5.559.940.000 |
| Lãi năm nay | | | | | | 6.601.078.819 | 6.601.078.819 |
| Tăng khác | | | | 5.000 | 2.708.129.889 | 6.424.812.524 | 9.132.947.413 |
| Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | - |
| Lỗ trong năm nay | | | | | | | - |
| Giảm khác (*) | | | | | | 17.197.162.949 | 17.197.162.949 |
| Số dư cuối năm | 61.169.920.000 | 1.694.645.000 | (930.000) | 1.622.912.459 | 30.022.952.224 | 10.757.925.059 | 105.267.424.742 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ghi chú (*): Các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm:

| | |
|--|-----------------------|
| * Công ty CPĐT & XD Công Trình 3 | 12.336.814.920 |
| - Trích cổ tức phải trả năm 2013 | 9.453.538.500 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2013 | 2.039.000.000 |
| - Trích Quỹ dự phòng tài chính năm 2013 | |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013 | 1.496.000.000 |
| - Điều chỉnh thuế năm 2011 | (651.723.580) |
| * Công ty CP Công trình Thành Phát | 2.615.900.000 |
| - Trích cổ tức phải trả năm 2013 | 1.764.900.000 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2013 | 440.000.000 |
| - Trích Quỹ dự phòng tài chính năm 2013 | 147.000.000 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013 | 264.000.000 |
| * Công ty CP XD Công trình Trường Lộc | 2.244.448.029 |
| - Trích cổ tức phải trả năm 2013 | 1.299.987.000 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2013 | 382.281.845 |
| - Trích Quỹ dự phòng tài chính năm 2013 | 269.846.008 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2013 | 292.333.176 |
| Cộng | 17.197.162.949 |

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | 43,35% | 26.519.180.000 | 24.108.350.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 56,65% | 34.650.740.000 | 31.501.630.000 |
| Cộng | 100% | 61.169.920.000 | 55.609.980.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Số năm nay | Số năm trước |
|---|----------------------|-----------------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 55.609.980.000 | 55.609.980.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 5.559.940.000 | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | |
| - Vốn góp cuối năm | 61.169.920.000 | 55.609.980.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.453.538.500 | 10.759.985.000 |

| d) Cổ tức | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | - | - |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

| e) Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-------------------|
| + Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.116.992 | 5.561.000 |
| + Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.116.992 | 5.560.998 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.116.992 | 5.560.998 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| + Số lượng cổ phiếu được mua lại | 93 | 93 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 93 | 93 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.116.899 | 5.560.998 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.116.899 | 5.560.998 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000d/CP**

| f) Các Quỹ của doanh nghiệp | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ Đầu tư phát triển | 23.836.013.637 | 21.352.021.978 |
| - Quỹ Dự phòng tài chính | 6.186.938.587 | 5.962.800.357 |
| Cộng | 30.022.952.224 | 27.314.822.335 |

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 3.814.942.169 | 10.808.474.651 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 481.374.270.236 | 521.848.231.277 |
| - Doanh thu dịch vụ khác (Thuê MMTB & DVTN) | 728.091.523 | 699.218.616 |
| Cộng | 485.917.303.928 | 533.355.924.544 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| 14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| Cộng | - | - |
| 15. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| - Doanh thu thuận về bán hàng | 3.814.942.169 | 10.808.474.651 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 481.374.270.236 | 521.848.231.277 |
| - Doanh thu dịch vụ khác | 728.091.523 | 699.218.616 |
| Cộng | 485.917.303.928 | 533.355.924.544 |
| 16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 3.694.355.451 | 11.020.188.705 |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng | 429.733.681.752 | 464.917.473.131 |
| - Giá vốn của dịch vụ (TN + thuê MMTB) | 733.094.705 | 336.181.818 |
| Cộng | 434.161.131.908 | 476.273.843.654 |
| 17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 518.632.073 | 477.770.515 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| Cộng | 518.632.073 | 477.770.515 |
| 18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| - Lãi tiền vay | 16.554.177.182 | 16.115.152.247 |
| - Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| Cộng | 16.554.177.182 | 16.115.152.247 |
| 19. THU NHẬP KHÁC | | |
| - Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | 48.000.001 | 510.396.038 |
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 272.727.273 | 81.818.182 |
| - Thu nhập từ cho thuê máy móc, vật tư | 945.028.678 | 904.545.688 |
| - Tiền thưởng hoàn thành tiến độ | 600.000.000 | 400.000.000 |
| - Thu nhập khác | 1.067.116.883 | 3.733.616.653 |
| Cộng | 2.932.872.835 | 5.630.376.561 |
| 20. CHI PHÍ KHÁC | | |
| - Chi phí cho thuê mặt bằng | 24.000.000 | 172.606.577 |
| - Giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý | 526.637.123 | 117.999.964 |
| - Chi phí cho thuê MMTB & vật tư | 845.570.365 | 936.066.038 |
| - Chi phí khác | 1.532.890.166 | 1.217.161.830 |
| Cộng | 2.929.097.654 | 2.443.834.409 |
| 21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 4.104.992.602 | 6.606.088.468 |
| Cộng | 4.104.992.602 | 6.606.088.468 |
| 22. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 1.204.960.292 | |
| Cộng | 1.204.960.292 | - |
| 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 242.224.676.802 | 253.078.642.938 |
| - Chi phí nhân công | 127.572.036.678 | 132.984.081.476 |
| - Chi phí máy | 49.247.575.852 | 62.830.681.972 |
| <i>Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định</i> | <i>17.886.134.912</i> | <i>16.996.497.247</i> |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.115.268.971 | 6.188.124.983 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 35.437.641.062 | 41.955.088.754 |
| Cộng | 458.597.199.364 | 497.036.620.123 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| 24. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ | | |
| a. Tổng lợi nhuận trước thuế | 11.288.334.636 | 23.868.464.840 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 899.388.437 | 505.403.576 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | | 1.501.695.000 |
| b. Tổng thu nhập chịu thuế | 12.187.723.073 | 22.872.173.416 |
| . b.1 Thu nhập chịu thuế được miễn giảm | | |
| . b.2 Thu nhập không được miễn giảm | 12.187.723.073 | 22.872.173.416 |
| d. Thuế TNDN phải nộp | 4.104.992.602 | 6.606.088.468 |
| d.1 Thuế TNDN theo TS 20% | 181.786.935 | |
| d.2 Thuế TNDN phải nộp theo TS 22% | 3.689.560.984 | 6.606.088.468 |
| d.3 Thuế TNDN phải nộp các năm 2011,2012,2013 | 233.644.683 | |
| e. Thuế TNDN hoãn lại | (1.204.960.292) | |
| g. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 8.388.302.326 | 17.262.376.372 |
| 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | | |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 8.388.302.326 | 17.262.376.372 |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ | 6.601.078.819 | 14.890.471.802 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.676.767 | 5.560.998 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.163 | 2.678 |
| 26. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT | | |
| * Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | | |
| - Công ty CPĐT & XD Công trình 3 | 390.000.000 | 597.300.000 |
| - Công ty CP XD Công trình Trường Lộc | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - Công ty CP Công trình Thành Phát | 148.500.000 | 162.000.000 |
| Cộng | 688.500.000 | 909.300.000 |
| <i>Trong đó: Chi phí cho thành viên HĐQT & BKS không tham gia SXKD</i> | <i>69.000.000</i> | <i>129.000.000</i> |

27. THÔNG TIN BỔ SUNG

Giao dịch với các bên liên quan

27.1 Trong năm 2014, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

27.1.1 Các công ty con hợp nhất

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|-------------------------------------|-------------|---|-------------------------|
| Công ty CP XD Công trình Trường Lộc | Công ty con | Nhận nợ công ty con | |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ từ công ty con | 454.140.000 |
| | | Giá trị CT công ty con đã thực hiện | 93.353.570.673 |
| | | Ghi nợ công ty con | |
| | | Nhượng bán vật tư và dịch vụ TN | 675.587.564 |
| | | Giá trị công trình CT 3 thực hiện | 34.829.434.527 |
| Công ty CP Công trình Thành Phát | Công ty con | Nhận nợ công ty con | |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ từ cty con | 1.552.141.857 |
| | | Giá trị công trình công ty con đã thực hiện | 48.527.564.366 |
| | | Ghi nợ công ty con | |
| | | Nhượng bán vật tư và dịch vụ TN | 1.633.281.610 |
| Công ty CP XD Công trình Nam Tiến | Công ty con | Giá trị công trình công ty con đã thực hiện | 22.503.072.207 |
| | | Hoạt động khác (cho thuê MB) | 52.800.000 |
| | | Dịch vụ thí nghiệm | 62.213.715 |
| | | Lãi vay | 132.110.000 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng | Công ty con | Góp vốn | 1.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2014, công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

| | |
|---|-----------------------|
| Công ty CP Xây dựng Công trình Trường Lộ | Số tiền (VND) |
| Phải thu khác (tiền cho thuê tài sản & thí nghiệm) | 547.215.474 |
| Phải thu khác (tiền bán hàng hóa, vật tư, tài sản) | 37.517.253.545 |
| Phải thu khác (khối lượng công trình) | (6.913.485.107) |
| Cộng | 31.150.983.912 |
| Công ty CP Công trình Thành Phát | Số tiền (VND) |
| Phải thu khác (tiền cho thuê mặt bằng, thuê tài sản & thí nghiệm) | 3.896.755.400 |
| Phải thu khác (tiền bán hàng hóa, vật tư, tài sản) | 27.149.935.087 |
| Phải thu khác (khối lượng công trình) | (19.845.483.171) |
| Phải thu khác (nợ lãi vay) | 270.455.000 |
| Cộng | 11.471.662.316 |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Nam Tiên | Số tiền (VND) |
| Phải thu khác (tiền cho thuê mặt bằng & thí nghiệm) | 115.013.715 |
| Phải thu khác (tiền lãi vay) | 132.110.000 |
| Phải thu khác (khối lượng công trình) | 612.884.469 |
| Cộng | 860.008.184 |
| Công ty TNHH MTV cơ khí và xây dựng | Số tiền (VND) |
| Phải trả khác (tạm ứng theo HĐ) | 800.000.000 |
| Cộng | 800.000.000 |

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi cả nước

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc nên việc báo cáo bộ phận được phân chia theo ngành hàng kinh doanh như sau:

Xây dựng và sản xuất và dịch vụ khác

| Chỉ tiêu | Xây dựng | Sản xuất, dịch vụ khác | Tổng cộng |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|
| A- Kết quả | | | |
| 1- Doanh thu | 481.374.270.236 | 4.543.033.692 | 485.917.303.928 |
| 2- Chi phí | 429.733.681.752 | 4.427.450.156 | 434.161.131.908 |
| - Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn) | 429.733.681.752 | 4.427.450.156 | 434.161.131.908 |
| - Chi phí bán hàng | | | - |
| 3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 51.640.588.484 | 115.583.536 | 57.082.080.890 |
| B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận | 504.721.982.248 | 1.948.745.529 | 506.670.727.777 |
| C- Nợ phải trả của bộ phận | 384.790.765.639 | | 384.790.765.639 |
| D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ | 11.865.567.902 | | 19.492.970.375 |
| E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước | 30.833.882.708 | - | 30.833.882.708 |
| - Tổng chi phí khấu hao TSCĐ | 16.996.497.247 | | 16.996.497.247 |
| - Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước | 13.837.385.461 | | 13.837.385.461 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

*** Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

*** Các chính sách kế toán chủ yếu**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp

*** Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | | <u>Giá trị hợp lý</u> | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.930.477.820 | 59.736.416.383 | 51.930.477.820 | 59.736.416.383 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 148.206.412.119 | 122.151.498.309 | 148.206.412.119 | 122.151.498.309 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | - | - | - |
| Tài sản tài chính khác | | - | - | - |
| Tổng cộng | 178.439.493.940 | 135.942.058.139 | 178.439.493.940 | 135.942.058.139 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 169.535.898.912 | 203.335.339.694 | 169.535.898.912 | 203.335.339.694 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 77.281.575.964 | 101.427.522.750 | 77.281.575.964 | 101.427.522.750 |
| Phải trả người lao động | 17.483.428.981 | 14.735.521.771 | 17.483.428.981 | 14.735.521.771 |
| Chi phí phải trả | 24.133.839.418 | 7.495.174.348 | 24.133.839.418 | 7.495.174.348 |
| Tổng cộng | 288.434.743.275 | 326.993.558.563 | 288.434.743.275 | 326.993.558.563 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 31/12/2014 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31/12/2014

*** Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Các khoản phải thu khách hàng đều là khoản phải thu khối lượng các công trình đã được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*** Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

| | Dưới 1 năm | Trên 1 năm | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại 31/12/2014 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.930.477.820 | | 51.930.477.820 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 148.206.412.119 | | 148.206.412.119 |
| Đầu tư ngắn hạn | | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | - | - |
| Tài sản tài chính khác | | - | - |
| Tổng cộng | 200.136.889.939 | 2.800.000.000 | 202.936.889.939 |
| Tại 01/01/2014 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 59.736.416.383 | | 59.736.416.383 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 122.151.498.309 | | 122.151.498.309 |
| Đầu tư ngắn hạn | | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | - | - |
| Tài sản tài chính khác | | - | - |
| Tổng cộng | 181.887.914.692 | 1.300.000.000 | 183.187.914.692 |

*** Quản lý rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Công ty không phát sinh giao dịch ngoại tệ nên Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay nên rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 được hợp nhất với số cuối năm 2013 Của Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Kim Chinh

Nguyễn Kim Chinh

Phạm Văn Thúy